

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                                     |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|
| Ngành đào tạo:                      | Công nghệ Kỹ thuật Môi trường |
| Trình độ đào tạo:                   | Đại học                       |
| Loại hình đào tạo:                  | Chính quy                     |
| Thời gian đào tạo:                  | 4.0 năm                       |
| Văn bằng:                           | Cử nhân                       |
| Khóa đào tạo:                       | Khóa 22 (2026 - 2030)         |
| Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khoá: | 122                           |

Các học phần (\*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

| HỌC KỲ 1: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 3, tự chọn: 03)   |                                                |            |              |                |                |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| Mã học phần                                               | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                         |                                                | 3          |              |                |                |
| MT70148                                                   | Giới thiệu ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường | 1          | 15           | 15             | 0              |
| HH70003                                                   | Hóa học đại cương                              | 2          | 30           | 30             | 0              |
| CB70411                                                   | Bơi lội*                                       | 1          | 30           | 0              | 30             |
| TH70001                                                   | Tin học 1*                                     | 2          | 45           | 15             | 30             |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-3TC)            |                                                | 3          |              |                |                |
| TA71331                                                   | English 1                                      | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TQ71321                                                   | Chinese 1                                      | 3          | 45           | 45             | 0              |
| HỌC KỲ 2: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 05) |                                                |            |              |                |                |
| Mã học phần                                               | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                         |                                                | 13         |              |                |                |
| CB70101                                                   | Triết học Mác – Lênin                          | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70202                                                   | Toán cao cấp                                   | 3          | 45           | 45             | 0              |
| MT70104                                                   | Hóa kỹ thuật môi trường                        | 2          | 30           | 30             | 0              |
| HH70004                                                   | Thực hành hóa học đại cương                    | 1          | 30           | 0              | 30             |
| MT70103                                                   | Sản xuất và tiêu dùng bền vững                 | 2          | 30           | 30             | 0              |
| MT70107                                                   | Độc học môi trường                             | 2          | 30           | 30             | 0              |
| CB70401                                                   | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)            | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70402                                                   | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)            | 2          | 30           | 30             | 0              |
| CB70403                                                   | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)            | 1          | 30           | 0              | 30             |
| CB70404                                                   | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)            | 2          | 60           | 0              | 60             |
| TH70002                                                   | Tin học 2*                                     | 2          | 60           | 0              | 60             |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần-1TC)(*)         |                                                | 1          |              |                |                |
| CB71412                                                   | Bóng đá                                        | 1          | 30           | 0              | 30             |
| CB71403                                                   | Bóng chuyền                                    | 1          | 30           | 0              | 30             |

|                                                                 |                                           |                   |                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| CB71404                                                         | Cầu lông                                  | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71410                                                         | Pickleball                                | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-2TC)</b>           |                                           | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| CB70305                                                         | Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70311                                                         | An toàn lao động và môi trường kỹ thuật   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-3TC)</b>           |                                           | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| TA71332                                                         | English 2                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71322                                                         | Chinese 2                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 3: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 9)</b> |                                           |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                              | <b>Tên học phần</b>                       | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                           | <b>11</b>         |                     |                       |                       |
| CB70102                                                         | Kinh tế chính trị Mác - Lênin             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70106                                                         | Pháp luật đại cương                       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70205                                                         | Thống kê ứng dụng                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| CB70206                                                         | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70149                                                         | Quá trình công nghệ môi trường            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần-1TC)(*)</b>        |                                           | <b>1</b>          |                     |                       |                       |
| CB71413                                                         | Fitness                                   | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71407                                                         | Bóng rổ                                   | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71414                                                         | Võ thuật                                  | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần-2TC)*</b>          |                                           | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| CB71102                                                         | Tâm lý học hành vi                        | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB71101                                                         | Môi trường và phát triển bền vững         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB71104                                                         | Kinh tế xanh và phát triển bền vững       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-3TC)</b>           |                                           | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| TA71333                                                         | English 3                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71323                                                         | Chinese 3                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần-4TC)</b>           |                                           | <b>4</b>          |                     |                       |                       |
| MT71131                                                         | Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71105                                                         | Sinh thái ứng dụng                        | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71117                                                         | Quản lý chất lượng môi trường             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 4: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 4)</b> |                                           |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                              | <b>Tên học phần</b>                       | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                           | <b>10</b>         |                     |                       |                       |
| CB70103                                                         | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70131                                                         | Kiểm soát ô nhiễm không khí               | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70133                                                         | Truyền thông môi trường                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |

|                                                                                                                     |                                                 |                   |                     |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| MT70134                                                                                                             | Kinh tế môi trường                              | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70109                                                                                                             | Luật và chính sách môi trường                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-9TC)</b>                                                               |                                                 | <b>9</b>          |                     |                       |                       |
| TA71334                                                                                                             | English for International Certification*        | 9                 | 135                 | 135                   | 0                     |
| TQ71324                                                                                                             | Chinese for International Certification*        | 9                 | 135                 | 135                   | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần-4TC)</b>                                                               |                                                 | <b>4</b>          |                     |                       |                       |
| MT71114                                                                                                             | Quản lý môi trường doanh nghiệp                 | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71121                                                                                                             | Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp    | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71133                                                                                                             | Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm          | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 5: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 8)<br/>Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững</b> |                                                 |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                                                                  | <b>Tên học phần</b>                             | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                                            |                                                 | <b>10</b>         |                     |                       |                       |
| CB70104                                                                                                             | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70105                                                                                                             | Quan trắc và đo đạc môi trường                  | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70113                                                                                                             | Phân tích môi trường                            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70122                                                                                                             | Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70132                                                                                                             | Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 5 học phần-8TC)</b>                                                               |                                                 | <b>8</b>          |                     |                       |                       |
| MT71106                                                                                                             | Công nghệ sạch trong xử lý môi trường           | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71108                                                                                                             | Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất                  | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71110                                                                                                             | Quản lý tài nguyên biển và đới bờ               | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71112                                                                                                             | Quản lý môi trường nông nghiệp                  | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71119                                                                                                             | Mạng lưới cấp thoát nước                        | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 5: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 10)<br/>Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường</b>   |                                                 |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                                                                  | <b>Tên học phần</b>                             | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                                            |                                                 | <b>8</b>          |                     |                       |                       |
| CB70104                                                                                                             | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70201                                                                                                             | Sức khỏe nghề nghiệp                            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70202                                                                                                             | Luật an toàn vệ sinh lao động                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70231                                                                                                             | Vệ sinh công nghiệp                             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 5 trong 6 học phần-10TC)</b>                                                              |                                                 | <b>10</b>         |                     |                       |                       |

|                                                                                                                          |                                                         |                   |                     |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| MT71201                                                                                                                  | Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam liên quan HSE | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71203                                                                                                                  | Tâm lý lao động                                         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71216                                                                                                                  | Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động        | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71219                                                                                                                  | Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống                    | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71217                                                                                                                  | Quản lý rủi ro an toàn lao động                         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71215                                                                                                                  | Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm    | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 6: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 8)</b><br><b>Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững</b> |                                                         |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                                                                       | <b>Tên học phần</b>                                     | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                                                 |                                                         | <b>8</b>          |                     |                       |                       |
| CB70105                                                                                                                  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                          | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70136                                                                                                                  | Kiểm toán môi trường                                    | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70121                                                                                                                  | Đánh giá tác động môi trường                            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70140                                                                                                                  | Thực tập chuyên ngành                                   | 2                 | 100                 | 0                     | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 5 học phần-8TC)</b>                                                                    |                                                         | <b>8</b>          |                     |                       |                       |
| MT71124                                                                                                                  | Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71132                                                                                                                  | Năng lượng tái tạo                                      | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71138                                                                                                                  | Vi sinh môi trường                                      | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71139                                                                                                                  | Hệ thống quản lý về trách nhiệm xã hội                  | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71140                                                                                                                  | Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 6: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 6)</b><br><b>Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường</b>  |                                                         |                   |                     |                       |                       |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                                                 |                                                         | <b>10</b>         |                     |                       |                       |
| CB70105                                                                                                                  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                          | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70232                                                                                                                  | Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70234                                                                                                                  | Phòng chống cháy nổ trong công nghiệp                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70238                                                                                                                  | Sơ cấp cứu                                              | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70239                                                                                                                  | Thực tập chuyên ngành                                   | 2                 | 100                 | 0                     | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 4 học phần-6TC)</b>                                                                    |                                                         | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| MT71208                                                                                                                  | Phương tiện bảo vệ cá nhân                              | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71204                                                                                                                  | Kỹ thuật an toàn PCCC                                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71214                                                                                                                  | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp                         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71213                                                                                                                  | Thông gió công nghiệp                                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |

|                                                                                                                           |                                              |                   |                     |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>HỌC KỲ 7: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 12)</b><br><b>Chuyên ngành: Môi trường và phát triển bền vững</b> |                                              |                   |                     |                       |                       |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                                                  |                                              | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| MT70135                                                                                                                   | Ứng dụng tin học trong môi trường            | 2                 | 60                  | 0                     | 60                    |
| MT70137                                                                                                                   | Quản lý dự án môi trường                     | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70139                                                                                                                   | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại  | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 5 trong 6 học phần-12TC)</b>                                                                    |                                              | <b>12</b>         |                     |                       |                       |
| MT71135                                                                                                                   | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| MT71136                                                                                                                   | Kỹ thuật xử lý nước cấp                      | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71137                                                                                                                   | Kỹ thuật xử lý nước thải                     | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| MT71120                                                                                                                   | Kỹ thuật đốt chất thải                       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71123                                                                                                                   | Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường     | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71113                                                                                                                   | Ứng dụng GIS trong môi trường                | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 7: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 10)</b><br><b>Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường</b>   |                                              |                   |                     |                       |                       |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                                                  |                                              | <b>8</b>          |                     |                       |                       |
| MT70233                                                                                                                   | Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70235                                                                                                                   | An toàn hóa chất                             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70236                                                                                                                   | An toàn xây dựng                             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT70237                                                                                                                   | An toàn điện                                 | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 5 trong 6 học phần-10TC)</b>                                                                    |                                              | <b>10</b>         |                     |                       |                       |
| MT71209                                                                                                                   | An toàn bức xạ có hại                        | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71211                                                                                                                   | Kỹ thuật an toàn cơ khí                      | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71231                                                                                                                   | Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71232                                                                                                                   | Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực        | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71233                                                                                                                   | Sức khỏe cộng đồng                           | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| MT71234                                                                                                                   | Quan hệ lao động                             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 8: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 6)</b><br><b>Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững</b>  |                                              |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                                                                        | <b>Tên học phần</b>                          | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>                                                                          |                                              | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| MT70151                                                                                                                   | Thực tập tốt nghiệp                          | 6                 | 300                 | 0                     | 300                   |
| <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                                                                               |                                              | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| MT70152                                                                                                                   | Khóa luận tốt nghiệp                         | 6                 | 180                 | 0                     | 180                   |
| <b>Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp</b>                                                                             |                                              | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| MT70153                                                                                                                   | Báo cáo phát triển bền vững                  | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| MT70154                                                                                                                   | Báo cáo kiểm kê khí nhà kính                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |

| HỌC KỲ 8: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 6)<br>Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường |                                                                    |            |              |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| Mã học phần                                                                                              | Tên học phần                                                       | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>                                                         |                                                                    | <b>6</b>   |              |                |                |
| MT70251                                                                                                  | Thực tập tốt nghiệp                                                | 6          | 300          | 0              | 300            |
| <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                                                              |                                                                    | <b>6</b>   |              |                |                |
| MT70252                                                                                                  | Khóa luận tốt nghiệp                                               | 6          | 180          | 0              | 180            |
| <b>Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp</b>                                                            |                                                                    | <b>6</b>   |              |                |                |
| MT70242                                                                                                  | Đánh giá rủi ro, an toàn sức khỏe môi trường                       | 3          | 45           | 45             | 0              |
| MT70243                                                                                                  | Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường | 3          | 45           | 45             | 0              |